

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 23-7-2025.

Về việc tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tuấn Khanh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Võ Minh Sơn

2. Bà Phạm Thị Lan

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Út Sang - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 6, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 6 – An Giang: Vụ án không thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa.

Trong ngày 23 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 6, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 80/2025/TLST- HNGĐ, ngày 28 tháng 4 năm 2025 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2025/QĐXX-HNGĐ, ngày 08/7/2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị N, sinh năm 1985; Địa chỉ: Ấp X, xã V, tỉnh An Giang (có mặt)

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Ch, sinh năm 1981; Địa chỉ: Ấp C, xã V, tỉnh An Giang (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 14/4/2025 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn Bà Lê Thị N trình bày:

Bà Lê Thị N và ông Nguyễn Văn Ch cưới nhau vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Thạnh Yên, nhưng do thất lạc nên giấy chứng nhận đăng ký kết hôn không còn. Trong quá trình chung sống vợ chồng thường phát sinh mâu thuẫn, ông Ch có hành vi bạo lực gia đình với bà N và có lời lẽ xúc phạm cha mẹ vợ. Vợ chồng đã ly thân từ năm 2017 đến nay. Nhận thấy hôn nhân không hạnh phúc nên bà N yêu cầu được ly hôn với ông Ch.

Về con chung: Bà N khai vợ chồng không có con chung

Về chia tài sản chung: Bà N khai không có tài sản chung.

Tại biên bản hòa giải ngày 06/6/2025 bị đơn ông Nguyễn Văn Ch trình bày:

Về hôn nhân: Ông Ch thống nhất theo lời trình bày của bà N.

Về con chung: Ông Ch và bà N không có con chung.

Về chia tài sản chung: Trong ngày cưới gia đình ông Ch có cho cô dâu 10 chỉ vàng 24k: gồm 01 đôi bông tai 01 chỉ, 1 lắc tay 04 chỉ, 01 sợi dây chuyền 05 chỉ. Ông Ch yêu cầu chia đôi số vàng trên. Ông Ch cam kết trong thời hạn 10 ngày sẽ làm đơn phản tố, nếu ông Ch chọn không nộp đơn xem như ông Ch không có yêu cầu phản tố.

Những tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ:

Nguyên đơn cung cấp: Căn cước công dân (bản sao); Đơn xác nhận nơi cư trú bị đơn; Công văn số 28, ngày 11/4/2025 của Ủy ban nhân dân xã Thanh Yên trả lời về việc hiện tại trong sổ lưu đăng ký kết hôn của UBND xã Thanh Yên không tìm thấy bà N, ông Ch đăng ký kết hôn; Đơn xin xác nhận hôn nhân thực tế của Bà Lê Thị N.

Bị đơn cung cấp: Bản tự khai ngày 21/7/2025 của Ông Nguyễn Văn Ch; 02 tấm hình bà N đứng chụp chung với một người đàn ông khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Tại phiên tòa bà N và ông Ch đều trình bày trước đây bà N và ông Ch có đến UBND xã Thanh Yên, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang đăng ký kết hôn, nhưng giấy chứng nhận đăng ký kết hôn đã bị thất lạc không còn. Tuy nhiên, theo Công văn trả lời số 28/UBND-TPHT ngày 11/4/2025 của UBND xã Thanh Yên có nội dung: “*Bà N trình bày năm 2012 có đăng ký kết hôn với Ông Nguyễn Văn Ch ấp Cạn Vàm, xã Thanh Yên, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang do cất giữ bị thất lạc. Qua nội dung yêu cầu trích lục giấy kết hôn đối với Bà Lê Thị N hiện tại không có tên trong sổ lưu đăng ký kết hôn tại UBND xã Thanh Yên, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang*”.

Theo lời trình bày của bà N và ông Ch cho rằng có đăng ký kết hôn tại UBND xã Thanh Yên, nhưng theo nội dung trả lời của UBND xã Thanh Yên thì không có tên bà N và ông Ch trong sổ lưu đăng ký kết hôn. Ngoài ra, bà N và ông Ch không có tài liệu chứng cứ nào khác để chứng minh bà N và ông Ch có đăng ký kết hôn nên không có căn cứ pháp lý để Tòa án xác định hôn nhân giữa

bà N và ông Ch là hợp pháp. Căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà N và ông Ch theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2]. Về con chung: Bà N và ông Ch khai không có con chung.

[3]. Về chia tài sản chung: Theo đơn khởi kiện bà N trình bày bà N và ông Ch không có tài sản chung. Tại phiên hòa giải ngày 06/6/2025 ông Ch trình bày trong ngày cưới gia đình ông Ch chọn có cho cô dâu 10 chỉ vàng 24k: gồm 01 đôi bông tai 01 chỉ, 01 lắc tay 04 chỉ, 01 sợi dây chuyền 05 chỉ. Ông Ch chọn yêu cầu chia đôi số vàng trên và cam kết trong thời hạn 10 ngày sẽ làm đơn phản tố, nếu ông Ch không nộp đơn xem như ông Ch chọn không có yêu cầu phản tố.

Sau hơn 01 tháng từ ngày hòa giải, ông Ch không có đơn yêu cầu phản tố nên đến ngày 08/7/2025 Tòa án đã ra quyết định xét xử. Đến ngày 21/7/2025 ông Ch nộp bản tự khai có nội dung yêu cầu chia tài sản chung gồm: 01 xe máy hiệu sirus trị giá 20.000.000 đồng (do bà N đang quản lý); 10 chỉ vàng 24k của gia đình chồng cho cô dâu trong ngày cưới. Về nợ chung ông Ch khai có nợ bà Ngô Thị Mèo, bà Trần Thị Hồng và ông Danh Tấn Thanh (nhưng trong bản tự khai ông Ch không ghi cụ thể là nợ mỗi người bao nhiêu tiền). Ông Ch yêu cầu Tòa án chia đôi số tài sản và nợ chung nêu trên.

Tại phiên tòa, ông Ch vẫn giữ nguyên yêu cầu chia tài sản và nợ chung đối với bà N theo nội dung trong bản tự khai ngày 21/7/2025.

Theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 200 của Bộ luật tố tụng dân sự về “*Quyền yêu cầu phản tố của bị đơn*” quy định:

1. Cùng với việc phải nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn có quyền yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

.....
3. Bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải”.

Theo quy định nêu trên, nếu bị đơn ông Ch có yêu cầu phản tố thì phải làm đơn đưa ra yêu cầu phản tố trước khi Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng sau khi Tòa án ra quyết định xét xử ông Ch mới nộp bản tự khai trong đó có yêu cầu chia tài sản chung là không đúng quy định. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết yêu cầu chia tài sản chung của ông Ch đối với bà N trong vụ án này. Sau khi ly hôn ông Ch có

quyền khởi kiện bà N thành vụ kiện khác để yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn.

[4]. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 33 ngày 26/4/2025 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang (nay là Phòng Thi hành án Khu vực 6 – An Giang).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Khoản 1 và khoản 3 Điều 200, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa Bà Lê Thị N và Ông Nguyễn Văn Ch.
2. Về con chung: Bà N và ông Ch khai không có con chung.
3. Về chia tài sản chung: Theo đơn khởi kiện bà N không yêu cầu chia tài sản và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với bị đơn Ông Nguyễn Văn Ch có yêu cầu chia tài sản chung nhưng chưa làm đơn yêu cầu phản tố và nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định và có yêu cầu chia tài sản chung sau khi Tòa án đã ra quyết định xét xử nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này. Sau khi ly hôn, ông Ch có quyền khởi kiện bà N thành một vụ kiện khác để yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn.

4. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 33 ngày 26/4/2025 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang (nay là Phòng Thi hành án Khu vực 6 – An Giang).

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”./

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 6 – An Giang;
- Phòng Thi hành án Dân sự Khu vực 6 – An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Tuấn Khanh